

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CƠ KHÍ Ô TÔ MÁY CÔNG TRÌNH SH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CƠ KHÍ Ô TÔ MÁY CÔNG TRÌNH SH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109176971

**3. Ngày thành lập:** 08/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, Xóm Bãi, Tổ 21, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào<br>Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá như thuốc lá điếu, xì gà, các sản phẩm thuốc Lào (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634     |
| 2.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành bến xe: Hoạt động điều hành của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa.<br>- Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ: Hoạt động quản lý, điều hành giao thông của các đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ.<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ: Hoạt động quản lý, trông giữ tại các bãi, điểm đỗ ô tô, xe máy, các phương tiện đường bộ khác.<br>- Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ: Hoạt động lai dắt, cứu hộ đường bộ | 5225     |
| 4.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631     |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (không bao gồm thiết kế xây dựng công trình)                                    | 7110 |
| 7.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                           | 2750 |
| 8.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                       | 2829 |
| 9.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                              | 2821 |
| 10. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                       | 2822 |
| 11. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                              | 2823 |
| 12. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                               | 2824 |
| 13. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                | 2825 |
| 14. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                               | 2826 |
| 15. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                              | 2811 |
| 16. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                      | 2812 |
| 17. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                          | 2813 |
| 18. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                        | 2814 |
| 19. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                               | 2815 |
| 20. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                           | 2816 |
| 21. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                       | 2817 |
| 22. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                               | 2818 |
| 23. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                        | 2819 |
| 24. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất đồ uống; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và sản xuất nước đá; | 1104 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                               | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                             | 3320 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                              | 4653 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                  | 4652 |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 3600 |
| 34. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                   | 3900 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330 |
| 36. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                              | 4620 |
| 37. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632 |
| 38. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 40. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô.                                                         | 4520        |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác) | 4530(Chính) |
| 42. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542        |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản                                                                                                                                                                               | 4543        |
| 44. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                 | 4511        |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ THANH HƯỜNG | 314 D1 tập thể Hồ Việt Xô, phố Tây Kết, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 950.000.000           | 50,000    | 011922474                                                                                                                                         |         |

|   |           |                                                                                                         |             |        |              |  |
|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | LÊ PHÙ SỸ | 314 D1 tập thể Hồ Việt Xô, phố Tây Kết, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 950.000.000 | 50,000 | 001075000928 |  |
|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ THANH HƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/06/1975

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011922474

Ngày cấp: 16/09/2010 Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *314 D1 tập thể Hồ Việt Xô, Phố Tây Kết, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *314 D1 tập thể Hồ Việt Xô, Phố Tây Kết, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội